

Số: 972/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2017, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời chế độ kế toán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng. Chưa có bất kỳ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng này do giá trị của các nghĩa vụ nợ này không được xác định một cách đáng tin cậy.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Trần Thị Thùy Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2013-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.568.893.509.495</b>	<b>68.568.320.678.311</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>8.897.740.759.722</b>	<b>9.865.007.175.490</b>
1. Tiền	111		2.753.831.300.622	5.048.007.175.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.143.909.459.100	4.817.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.041.824.542.575</b>	<b>8.090.766.771.800</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.041.824.542.575	8.090.766.771.800
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.007.596.215.217</b>	<b>44.686.658.661.095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.396.544.436.322	9.504.849.165.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.802.624.271.648	10.607.023.716.205
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	33	12.972.843.944.554	11.931.231.532.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.838.798.521.838	12.644.700.672.429
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.214.959.145)	(1.146.425.007)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>510.270.621.804</b>	<b>3.712.619.188.370</b>
1. Hàng tồn kho	141		510.550.168.357	3.721.059.408.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(279.546.553)	(8.440.219.879)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.111.461.370.177</b>	<b>2.213.268.881.556</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.187.596.817	581.676.919.928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.964.168.006.494	1.584.708.294.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	144.105.766.866	46.883.667.084

T.M.H.H.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>452.749.769.650.952</b>	<b>409.546.485.775.503</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>159.393.721.798.077</b>	<b>164.725.850.166.033</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	7.639.306.865	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	33	158.268.632.798.332	163.353.757.763.740
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.117.449.692.880	1.372.092.402.293
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>127.184.882.998.022</b>	<b>110.495.924.545.114</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	127.159.544.399.536	110.470.291.968.126
- Nguyên giá	222		237.857.724.576.824	200.669.930.272.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.698.180.177.288)	(90.199.638.304.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.338.598.486	25.632.576.988
- Nguyên giá	228		158.417.444.157	141.628.046.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.078.845.671)	(115.995.469.049)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>42.180.562.592.802</b>	<b>15.175.141.543.824</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.180.562.592.802	15.175.141.543.824
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>123.387.681.990.955</b>	<b>118.656.777.255.017</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		122.819.060.399.147	117.656.118.207.034
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		189.042.160.000	258.279.716.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		375.000.000.000	768.113.934.453
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.770.568.192)	(25.734.602.470)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14.350.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>602.920.271.096</b>	<b>492.792.265.515</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.720.001.297	29.344.465.636
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	585.200.269.799	463.447.799.879
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>517.318.663.160.447</b>	<b>478.114.806.453.814</b>

N.T.H. / Đ.U.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

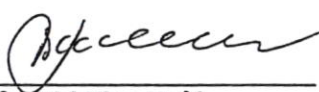
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>313.578.710.479.626</b>	<b>293.699.936.775.969</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.591.662.180.149</b>	<b>69.577.564.705.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.340.835.441.197	36.649.024.519.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.697.965.639	7.628.885.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	454.777.658.421	599.169.918.496
4. Phải trả người lao động	314		446.267.312.606	417.020.860.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.606.832.997.201	4.862.800.922.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.497.120.000	8.060.718.205
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	654.048.742.765	611.835.400.776
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	22.758.468.017.578	26.084.956.488.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	318.236.924.742	337.066.991.514
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>232.987.048.299.477</b>	<b>224.122.372.070.055</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	3.947.308.386
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.387.187.045.328	7.224.375.546.211
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	228.599.861.254.149	216.894.049.215.458
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>203.739.952.680.821</b>	<b>184.414.869.677.845</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>203.757.274.304.338</b>	<b>184.446.078.897.209</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	182.251.988.265.440	161.821.558.302.462
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	4.847.818.092.006	5.951.724.676.949
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.897.910.927.310	2.567.831.589.267
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		865.497.308	862.069.577
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	95.250.350.271	159.279.668.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	98.596.657.887
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		95.250.350.271	60.683.010.311
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	25	13.663.441.172.003	13.944.822.590.756


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(17.321.623.517)</b>	<b>(31.209.219.364)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(20.416.215.147)	(35.575.730.675)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.094.591.630	4.366.511.311
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>517.318.663.160.447</b>	<b>478.114.806.453.814</b>

  
Trần Thị Thu Hoài  
Người lập biểu

  
Nguyễn Xuân Nam  
Kế toán trưởng

  
Đinh Quang Tri  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	219.124.040.725.595	191.373.664.251.732
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		219.124.040.725.595	191.373.664.251.732
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	213.762.339.065.062	186.465.590.040.810
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.361.701.660.533	4.908.074.210.922
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.384.459.418.049	8.450.450.784.834
6. Chi phí tài chính	22	30	12.637.276.414.621	11.596.598.866.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.131.893.092.839	9.841.102.051.579
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.319.201.989.820	1.167.856.781.322
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		789.682.674.141	594.069.347.456
9. Thu nhập khác	31		67.018.099.491	91.420.611.776
10. Chi phí khác	32		161.301.575.433	68.945.301.944
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(94.283.475.942)	22.475.309.832
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		695.399.198.199	616.544.657.288
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.676.351.318	3.680.579.625
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		693.722.846.881	612.864.077.663

Hoàng Hữu Đồng  
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Nam  
Kế toán trưởng



Đình Quang Tri  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>695.399.198.199</b>	<b>616.544.657.288</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.552.115.736.299	16.613.759.906.779
Các khoản dự phòng	03	(22.056.173.466)	(6.952.157.827)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	1.074.990.717.350	1.679.910.169.929
	05	(7.911.878.814.072)	(8.387.765.102.438)
Chi phí lãi vay	06	11.131.893.092.839	9.841.102.051.579
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>25.520.463.757.149</b>	<b>20.356.599.525.310</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.115.929.778.409	(4.010.516.254.098)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(529.383.878.555)	(406.181.376.064)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.943.260.071.818	23.524.123.073.374
Thay đổi chi phí trả trước	12	590.113.787.450	21.458.600.427
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.794.537.533.453)	(10.083.295.352.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.011.459.403)	(2.557.899.880)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(242.341.474.919)	(182.284.110.424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>54.600.493.048.496</b>	<b>29.217.346.206.489</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.416.319.364.390)	(24.459.401.706.949)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	773.959.667	3.295.952.447
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.943.893.521.721)	(24.357.752.568.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.295.984.328.075	3.286.989.005.241
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20.250.000.000)	(168.819.515.293)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	507.581.900.000	556.276.647.832
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.862.889.421.346	8.342.378.100.920
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(63.713.233.277.023)</b>	<b>(36.797.034.084.354)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(299.049.392.341)
2. Nhận viện trợ từ Ngân hàng Thế giới	-	-	27.103.510.867
3. Tiền thu từ đi vay	33	38.853.436.817.032	34.220.168.389.177
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.403.187.272.448)	(28.897.503.785.429)
5. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(308.006.136.431)	(323.767.548.303)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.142.243.408.153</b>	<b>4.726.951.173.971</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(970.496.820.374)</b>	<b>(2.852.736.703.894)</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.865.007.175.490	12.707.194.069.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.230.404.606	10.549.809.807
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.897.740.759.722	9.865.007.175.490

  
Trần Thị Thu Hoài  
Người lập biểu

  
Nguyễn Xuân Nam  
Kế toán trưởng



Đình Quang Tri  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

**Tập đoàn Điện lực Việt nam**  
Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

Năm 2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
3. Ngành nghề kinh doanh : Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
  - Xuất nhập khẩu điện năng
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
  - Đào tạo nguồn nhân lực
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP thủy điện Bùn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP sử thủy tinh cách điện
- Công ty CP thủy điện – Điện lực 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty cáp điện lực Nexans
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty CP Omminisystem
- Công ty CP thiết bị điện Hòa Năng
- Công ty CP xây lắp điện lực 1
- Công ty CP đầu tư phát triển Bắc Minh
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạch Mỹ
- Công ty CP cơ điện Thủ Đức

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi

Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số

228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số



04 "TSCĐ vô hình".

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá có phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ

giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa phân bổ của các Tổng Công ty Phát điện và Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia được tiếp tục phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các Tổng Công ty Phát điện, Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và các Công ty cổ phần phát điện do các Tổng Công ty Phát điện chiếm cổ phần chi phối được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm để đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ nhưng mức phân bổ trong năm 2015 ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả của năm 2016.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
<b>1- Tiền</b>	<b>41.513.150.489.991</b>	<b>41.968.868.171.761</b>
- Tiền mặt	89.886.097.755	92.853.074.138
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.097.155.657.545	26.867.109.388.149
- Tiền đang chuyển	47.198.521.639	17.644.234.568
- Các khoản tương đương tiền	18.278.910.213.052	14.991.261.474.906
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>23.770.442.384.171</b>	<b>22.431.641.988.729</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.689.872.925.351	17.579.164.796.267
b1) Ngắn hạn	18.615.517.925.351	17.360.699.564.995
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.615.517.925.351	17.360.699.564.995
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn	74.355.000.000	218.465.231.272
- Tiền gửi có kỳ hạn	74.350.000.000	104.389.250.022
- Trái phiếu, công trái	5.000.000	114.075.981.250
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.080.569.458.820	4.852.477.192.462
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.187.642.810.451	3.490.414.383.955
- Đầu tư vào đơn vị khác	892.926.648.369	1.362.062.808.507
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>2.737.273.636.311</b>	<b>3.219.640.716.924</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.700.200.474.949	3.144.469.047.095
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	37.073.161.362	75.171.669.829
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>9.632.471.248.920</b>	<b>7.808.821.605.117</b>
a) Ngắn hạn	8.491.400.391.611	6.399.171.028.922
- Phải thu về cổ phần hóa		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		61.166.123.150	147.388.937.510
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
<b>b) Dài hạn</b>			
- Phải thu về cổ phần hóa		8.430.234.268.461	6.251.782.091.412
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1.141.070.857.309	1.409.650.576.195
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
		1.141.070.857.309	1.409.650.576.195
<b>5- Hàng tồn kho</b>			
- Hàng đang đi trên đường		<b>16.017.464.271.253</b>	<b>17.334.892.569.836</b>
- Nguyên liệu, vật liệu		304.722.630.077	705.422.883.619
- Công cụ, dụng cụ		13.430.163.996.429	15.090.109.981.911
- Chi phí SX, KD dở dang		504.651.650.431	357.874.199.237
- Thành phẩm		1.635.131.518.179	1.028.550.774.376
- Hàng hóa		126.251.809.562	142.647.558.887
- Hàng gửi bán		16.492.760.314	10.239.705.603
- Hàng hóa kho bảo thuế		49.906.261	47.466.203
<b>6- Tài sản dở dang dài hạn</b>		0	0
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		<b>106.717.156.509.796</b>	<b>100.016.801.411.581</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang		0	10.131.099.591
		106.717.156.509.796	100.006.670.311.990

<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>			
<i>a) Ngắn hạn</i>			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	4.325.124.797.984	3.067.395.665.363	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.730.596.127	613.174.380.647	
- Chi phí đi vay	0	0	
- Các khoản khác	9.667.762.175	4.884.741.038	
<i>b) Dài hạn</i>	0	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	45.062.833.952	608.289.639.609	
- Chi phí mua bảo hiểm	4.270.394.201.857	2.454.221.284.716	
- Các khoản khác			
<b>10. Tài sản khác</b>	4.270.394.201.857	2.454.221.284.716	
<i>a) Ngắn hạn</i>	0	0	
<i>b) Dài hạn</i>	0	0	
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>			
<i>a) Vay Ngắn hạn</i>	395.097.498.425.183	366.660.512.016.067	
<i>b) Vay và nợ dài hạn</i>	1.347.673.719.257	2.972.226.697.986	
<b>12. Phải trả người bán</b>	393.749.824.705.926	363.688.285.318.081	
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	57.858.941.056.899	53.750.165.014.246	
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	57.732.267.471.012	53.364.469.241.589	
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	126.673.585.887	385.695.772.657	
<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế GTGT phải nộp	1.528.667.321.418	1.529.458.051.722	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	528.559.773.607	256.793.933.125	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	391.789.840.478	438.930.928.520	
Thuế tài nguyên	62.049.735.132	46.587.549.149	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	273.892.625.314	172.740.762.446	
	2.666.564.538	5.061.764.201	

Phí dịch vụ môi trường rừng			
Thuế khác	252.589.755.422		192.990.894.021
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	14.269.628.829		414.926.248.118
b) Phải thu	2.849.398.098		1.425.972.142
Thuế GTGT phải nộp	488.740.949.998		309.584.116.811
Thuế tiêu thụ đặc biệt	150.614.816.294		56.240.823.398
Thuế xuất, nhập khẩu	0		7.361.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.257.277		13.387.708.191
Thuế thu nhập cá nhân	199.494.278.626		191.367.384.246
Thuế tài nguyên	2.033.199.984		3.635.055.242
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	475.680		5.760.807.840
Phí dịch vụ môi trường rừng	29.968.656.000		32.953.883.020
Thuế khác	4.069.440.488		6.188.310.013
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	0		0
<b>14. Chi phí phải trả</b>			
a) Ngắn hạn	102.548.825.649		42.783.221
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	<b>7.883.677.881.703</b>		<b>6.218.099.781.826</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	7.783.460.227.476		6.218.099.781.826
- Phải trả khác	0		0
b) Dài hạn	3.907.924.323.777		3.165.891.485.820
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.875.535.903.699		3.052.208.296.006
- Chi phí lãi vay phải trả	100.217.654.227		0
- Phải trả khác			
<b>15. Phải trả khác</b>			
a) Ngắn hạn	100.217.654.227		0
- Tài sản thừa chờ giải quyết	<b>10.084.561.087.911</b>		<b>11.497.356.729.923</b>
- Kinh phí công đoàn	6.085.641.185.135		5.482.744.997.214
- Bảo hiểm xã hội	298.609.123		504.707.554
- Bảo hiểm y tế	36.396.937.873		12.479.848.184
- Bảo hiểm thất nghiệp	272.392.010.791		5.131.559.042
	41.451.836.021		910.633.874
	18.055.993.810		1.759.693.347



- Phải trả về cổ phần hóa	0	2.100.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	125.505.999.258	111.974.961.497
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.328.541.141	5.985.936.885
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.587.211.257.118	5.343.995.556.831
b) Dài hạn	3.998.919.902.776	6.014.611.732.709
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	59.312.476.680	33.243.736.562
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.939.607.426.096	5.981.367.996.147
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>456.913.168.957</b>	<b>473.942.468.557</b>
a) Ngắn hạn	45.227.225.227	44.386.758.152
b) Dài hạn	411.685.943.730	429.555.710.405
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>1.493.942.528.735</b>	<b>3.491.839.080.459</b>
a. Trái phiếu thường	1.493.942.528.735	3.491.839.080.459
b. Trái phiếu chuyển đổi		

## VII. Những thông tin khác.

Trong năm 2016, Tập đoàn đã bàn giao, thoái vốn tại một số đơn vị phụ thuộc, công ty con và công ty liên kết chủ yếu sau:

Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng 17.822.595 cổ phiếu tại công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung được ghi nhận là công ty liên kết thuộc Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã không góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thủy Đức khi công ty này thực hiện tăng vốn cho cổ đông hiện hữu dẫn tới mất quyền kiểm soát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức được ghi nhận là công ty liên kết thuộc Tập đoàn.

Trong năm 2016, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 80 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu cho đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã không còn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Người lập

Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Nam

Hà Nội, ngày 28...tháng 4...năm 2017

